

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG**

Số: 31 /CTCC

CBTT Báo cáo tài chính đã kiểm toán
năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Công trình công cộng Vĩnh Long**

Mã chứng khoán: VLP

Trụ sở chính: Số 86 Đường 3 tháng 2, Phường 1, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 02703.822729 Fax: 02703.831283

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thành Thía

Địa chỉ: 79/28, đường Phạm Thái Bường, Phường 4, TP.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0918165880 - 02703.830707

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 .

(Nội dung đính kèm: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.vipuco.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, Thư ký;
- Ban Giám đốc;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC



Ngô Thành Thía

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Số 86, Đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500169888 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Điện thoại : (0270) 3 822 729
- Fax : (0270) 3 831 283

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo qui hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...);
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Duy trì và chăm sóc thảm cỏ, cây trang trí, cây bóng mát (công viên, khuôn viên, quảng trường, vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo, các khu dân cư, khu di tích ...).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Ngô Thành Thía	Thành viên
Ông Lê Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Công Hiền	Trưởng ban
Ông Trương Tấn Đạt	Thành viên
Ông Lương Minh Triết	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Thành Thía	Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuần	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đào Thanh Liêm, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86, Đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vinh Long, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



ĐÀO THANH LIÊM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vinh Long, ngày 07 tháng 03 năm 2020



Số: 254/2020/BCKT-HCM.00992

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.875.963.772	43.059.347.799
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.216.857.847	9.668.923.749
Tiền	111		9.216.857.847	9.668.923.749
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.668.412.067	31.971.313.985
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.280.325.960	30.906.892.501
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	794.853.150	212.860.284
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	593.232.957	851.561.200
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		195.062.999	191.376.592
Hàng tồn kho	141	5.5	195.062.999	191.376.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		795.630.859	1.227.733.473
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	70.320.381	68.251.596
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	725.310.478	1.159.481.877
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.932.409.952	13.474.849.462
Tài sản cố định	220		7.796.509.353	9.874.734.137
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	7.796.509.353	9.874.734.137
Nguyên giá	222		27.373.712.227	26.464.621.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.577.202.874)	(16.589.887.181)
Tài sản dài hạn khác	260		3.135.900.599	3.600.115.325
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	3.135.900.599	3.600.115.325
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.808.373.724	56.534.197.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.900.038.578	9.773.370.386
Nợ ngắn hạn	310		12.900.038.578	9.773.370.386
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	92.901.164	232.465.025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.416.018.252	1.078.409.914
Phải trả người lao động	314		4.971.329.930	6.907.811.362
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	560.550.000	65.815.208
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	3.109.483.539	120.980.932
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.12	2.749.755.693	1.367.887.945
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.908.335.146	46.760.826.875
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	49.113.022.133	45.872.023.939
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.362.220.000	35.362.220.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.362.220.000	35.362.220.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.948.866.155	3.225.928.399
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.801.935.978	7.283.875.540
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		490.805.484	159.383.796
LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.311.130.494	7.124.491.744
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(204.686.987)	888.802.936
Nguồn kinh phí	431		(204.686.987)	888.802.936
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.808.373.724	56.534.197.261



TRẦN MỸ HẰNG
Người lập biểu



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng






NGÔ THÀNH THÍA
Tổng Giám đốc

Vinh Long, ngày 07 tháng 03 năm 2020 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.181.401.572	76.472.661.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.859.331.901	9.828.292.800
Doanh thu thuần	10	6.1	76.322.069.671	66.644.368.620
Giá vốn hàng bán	11	6.2	52.068.714.956	44.023.787.963
Lợi nhuận gộp	20		24.253.354.715	22.620.580.657
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.575.315	21.583.023
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	13.329.978.815	12.609.204.857
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10.945.951.215	10.032.958.823
Thu nhập khác	31	6.5	397.656.320	223.901.019
Chi phí khác	32	6.6	192.680.228	329.105.113
Lợi nhuận khác	40		204.976.092	(105.204.094)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.150.927.307	9.927.754.729
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	1.139.796.813	851.295.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.011.130.494	9.076.459.185
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	2.350	1.650




TRẦN MỸ HẰNG
Người lập biểu



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng





NGÔ THÀNH THÍA
Tổng Giám đốc
Vinh Long, ngày 07 tháng 03 năm 2020

995-6
TY
HƯ
AN
NAM
ĐCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.808.014.801	73.077.904.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(86.853.608.759)	(20.221.671.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.284.096.393)	(31.619.022.781)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(705.625.414)	(2.090.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.539.690.710	30.637.037.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.267.483.653)	(40.161.151.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	3.236.891.292	9.623.096.730
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(909.090.909)	(1.866.986.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.575.315	21.583.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(886.515.594)	(1.778.130.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.802.441.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.802.441.600)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(452.065.902)	7.844.966.480
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	9.668.923.749	1.823.957.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	9.216.857.847	9.668.923.749

Trần Mỹ Hằng

TRẦN MỸ HẰNG
Người lập biểu

Trần Thị Kim Dung

TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng



Ngô Thành Thía

NGÔ THÀNH THÍA
Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 07 tháng 03 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Công Cộng Vĩnh Long là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công Trình Công Cộng Vĩnh Long (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500169888 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 07 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại. Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo qui hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống, ...);
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Duy trì và chăm sóc thảm cỏ, cây trang trí, cây bóng mát (công viên, khuôn viên, quảng trường, vòng xoay, dải phân cách, vỉa hè, tiểu đảo, các khu dân cư, khu di tích ...).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

3300
CỔ
RÁCH N
KIẾ
AFC
11-1

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1)	Xí nghiệp Công viên Cây xanh	Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc bảo dưỡng cây xanh, thăm cỏ, hoa kiểng trong công viên, khuôn viên và ngoài công cộng
2)	Xí nghiệp Vệ sinh môi trường	Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 264 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 258 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

14899
 NG T
 EM H
 M TOA
 IỆT N
 P. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Giá trị lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại do đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10 năm

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

TH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.8 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào Quỹ tiền lương kế hoạch của năm 2019 được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

4.9 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu vùng theo Nghị định 153/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 x Hệ số chức danh, công việc.

Tăng, giảm số dự dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng

Phòng quản lý đô thị TP. Vĩnh Long
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Quan hệ

Đại diện vốn nhà nước
Thành viên chủ chốt

COA
CỔ
CH NH
KIỂM
FC V
- T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	364.793.614	194.498.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.852.064.233	9.474.425.356
	9.216.857.847	9.668.923.749

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Phòng quản lý đô thị TP. Vĩnh Long	31.243.316.931	25.809.128.360
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH MTV XD Sơn Trung Thành	1.017.027.000	1.138.945.000
Phòng công thương huyện Long Hồ	-	1.384.300.800
Ban Quản lý Di tích Tỉnh Vĩnh Long	-	948.365.500
DNTN Quang Vinh (Bình Tân)	1.088.623.000	370.308.000
Phòng TN&MT Huyện Long Hồ	1.477.035.000	-
Bà Huỳnh Thị Trà Mi	1.169.372.192	-
Phòng QLĐT Thị xã Bình Minh	706.434.430	460.390.000
Bảo tàng Tỉnh Vĩnh Long	970.805.500	-
Các khách hàng khác	1.607.711.907	795.454.841
	39.280.325.960	30.906.892.501

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
DNTN Trọng Tín	48.207.000	48.207.000
Nguyễn Văn Dũng	-	23.812.000
Hộ kinh doanh Quang	472.726.000	-
Công ty CP TV XD và TM Tín Đức	136.125.000	-
Các nhà cung cấp khác	137.795.150	140.841.284
	794.853.150	212.860.284

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu người lao động (thuế TNCN)	40.000.000	-	100.492.256	-
Phải thu cổ phần hoá	277.358.074	-	-	-
Tạm ứng	37.732.953	-	744.500.000	-
Phải thu về chi hộ	291.533.619	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	753.817	-	6.568.944	-
	647.378.463	-	851.561.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.924.499	-	22.478.092	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.138.500	-	168.898.500	-
	195.062.999	-	191.376.592	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo hiểm	70.320.381	68.251.596
	70.320.381	68.251.596

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.952.608.092	3.390.031.516
Chi phí sửa chữa	183.292.507	161.960.000
Công cụ dụng cụ	-	48.123.809
	3.135.900.599	3.600.115.325

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	3.123.268.664	23.341.352.654	26.464.621.318
Mua trong năm	-	909.090.909	909.090.909
Tại ngày 31/12/2019	3.123.268.664	24.250.443.563	27.373.712.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2.488.604.816	14.101.282.365	16.589.887.181
Khấu hao trong năm	229.939.404	2.757.376.289	2.987.315.693
Tại ngày 31/12/2019	2.718.544.220	16.858.658.654	19.577.202.874
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	634.663.848	9.240.070.289	9.874.734.137
Tại ngày 31/12/2019	404.724.444	7.391.784.909	7.796.509.353

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2019	143.380.400	1.151.263.328	1.294.643.728
Vào ngày 31/12/2019	1.666.928.604	6.337.263.328	8.004.191.932



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
DNTN Phi Hùng	-	64.095.000
Các nhà cung cấp khác	92.901.164	168.370.025
	92.901.164	232.465.025

5.9 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.031.540.325	-	4.590.739.550	(4.217.161.623)	1.405.118.252	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.159.481.877)	1.139.796.813	(705.625.414)	-	(725.310.478)
Thuế thu nhập cá nhân	46.869.589	-	87.816.669	(123.786.258)	10.900.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	231.502.218	(231.502.218)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	1.078.409.914	(1.159.481.877)	6.052.855.250	(5.281.075.513)	1.416.018.252	(725.310.478)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm tính từ năm 2017 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo đối với thu nhập dịch vụ môi trường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.150.927.307	9.927.754.729
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	653.027.673	69.109.749
Các khoản điều chỉnh giảm	(319.473.282)	-
Thu nhập chịu thuế	11.484.481.698	9.996.864.478
Thu nhập được miễn thuế	5.997.693.813	5.740.386.759
Thu nhập chịu thuế 20%	5.486.787.885	4.256.477.719
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.097.357.577	851.295.544
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	42.439.236	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.139.796.813	851.295.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí phụ cấp độc hại	-	52.215.208
Trích trước chi phí trang trí khuôn viên Tỉnh Ủy	-	13.600.000
Trích trước chi phí của công trình Thay mới chữ cổng chào xã Tân Ngãi, Công viên tượng đài chiến thắng Mậu Thân	106.800.000	-
Trích trước chi phí trang trí đường hoa tết	453.750.000	-
	560.550.000	65.815.208

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Xí nghiệp Công Viên Cây Xanh	752.663.544	-
Xí nghiệp Vệ Sinh Môi Trường	2.116.365.000	-
Xưởng Cơ khí	90.169.054	-
Phải trả về chi hộ	108.667.599	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	67.358.074
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.600.000	30.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.018.342	23.622.858
	3.109.483.539	120.980.932

5.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019 VND	Trích quỹ trong năm VND	Tăng khác VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2019 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.267.887.945	3.491.842.200	3.614.000	(2.213.588.452)	2.549.755.693
Quỹ thưởng Ban điều hành	100.000.000	449.312.500	-	(349.312.500)	200.000.000
	1.367.887.945	3.941.154.700	3.614.000	(2.562.900.952)	2.749.755.693

3300
C
TRÁCH
KINH
AFC
VI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2018				
Tại ngày 01/01/2018	35.362.220.000	450.727.624	5.100.803.101	40.913.750.725
Lãi trong năm	-	-	9.076.459.185	9.076.459.185
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017	-	-	(2.828.977.600)	(2.828.977.600)
Chia cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.775.200.775	(1.775.200.775)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(130.240.930)	(130.240.930)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(207.000.000)	(207.000.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Tạm trích khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tăng khác	-	-	48.032.559	48.032.559
Tại ngày 31/12/2018	35.362.220.000	3.225.928.399	7.283.875.540	45.872.023.939
Năm 2019				
Tại ngày 01/01/2019	35.362.220.000	3.225.928.399	7.283.875.540	45.872.023.939
Lãi trong năm	-	-	10.011.130.494	10.011.130.494
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	-	(2.828.977.600)	(2.828.977.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.991.842.200)	(1.991.842.200)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(249.312.500)	(249.312.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	-	1.722.937.756	(1.722.937.756)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tạm trích khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	35.362.220.000	4.948.866.155	8.801.935.978	49.113.022.133

5.12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	28.728.220.000	81,24	28.728.220.000	81,24
Các cổ đông cá nhân khác	6.634.000.000	18,76	6.634.000.000	18,76
	35.362.220.000	100,00	35.362.220.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.536.222	3.536.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu phổ thông	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu phổ thông	3.536.222	3.536.222
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

5.12.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2019 số 01/NQ.ĐHĐCĐ-CTCC ngày 26 tháng 06 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018 :	2.828.977.600
• Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018	2.722.937.756
Trong đó	
- Tạm trích trong năm tài chính 2018	1.000.000.000
- Trích bổ sung trong năm tài chính 2019	1.722.937.756
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018 :	2.891.842.200
Trong đó	
- Tạm trích trong năm tài chính 2018	900.000.000
- Trích bổ sung trong năm tài chính 2019 :	1.991.842.200
• Trích quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018 :	349.312.500
Trong đó	
- Tạm trích trong năm tài chính 2018	100.000.000
- Trích bổ sung trong năm tài chính 2019 :	249.312.500

Ngoài ra, Công ty cũng tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với số tiền 1.700.000.000 VND đã được Hội đồng quản trị thông qua.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.181.401.572	76.472.661.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.859.331.901)	(9.828.292.800)
+ Giảm giá hàng bán	<u>76.322.069.671</u>	<u>66.644.368.620</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.2 Giá vốn hàng bán		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.068.714.956	44.023.787.963
		52.068.714.956	44.023.787.963
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	Lãi tiền gửi	22.575.315	21.583.023
		22.575.315	21.583.023
6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	Chi phí nhân viên	9.735.623.602	9.739.256.866
	Chi phí đồ dùng văn phòng	139.939.432	135.666.574
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.463.392	174.204.021
	Thuế, phí và lệ phí	234.502.218	57.680.865
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.976.450.171	2.502.396.531
		13.329.978.815	12.609.204.857
6.5 Thu nhập khác		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	Thu tiền di dời cây xanh	88.275.663	46.152.704
	Thu khắc phục tai nạn giao thông	106.618.636	-
	Thu tiền bán phế liệu	83.556.364	-
	Thu nhập khác	119.205.657	177.748.315
		397.656.320	223.901.019
6.6 Chi phí khác		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
	Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	216.439.780
	<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	-	67.272.727
	<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý</i>	-	283.712.507
	Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác	11.143	26.739
	Phạt vi phạm hành chính	6.000.000	-
	Chi bồi thường khắc phục tai nạn giao thông	106.371.767	-
	Chi phí khác	80.297.318	112.638.594
		192.680.228	329.105.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.011.130.494	9.076.459.185
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.500.000.000)	(2.891.842.200)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	(200.000.000)	(349.312.500)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.311.130.494	5.835.304.485
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.536.222	3.536.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.350	1.650

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.536.222	3.536.222
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.536.222	3.536.222

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.180.728.186	6.852.287.238
Chi phí nhân công	44.194.764.960	38.739.393.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.987.315.693	2.582.406.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.124.870.113	2.975.808.735
Chi phí khác	5.895.254.819	5.443.946.905
	65.382.933.771	56.593.842.820

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

0448
CÔNG
- NHÌEN
- F.M.T
VIỆT
TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

			VND
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải trả người bán	92.901.164		92.901.164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.109.483.539	-	3.109.483.539
Chi phí phải trả	560.550.000	-	560.550.000
	3.762.934.703	-	3.762.934.703
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Phải trả người bán	232.465.025		232.465.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.980.932	-	120.980.932
Chi phí phải trả	65.815.208	-	65.815.208
	419.261.165	-	419.261.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2019.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	39.280.325.960	30.906.892.501	39.280.325.960	30.906.892.501
Các khoản phải thu khác	647.378.463	851.561.200	647.378.463	851.561.200
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.216.857.847	9.668.923.749	9.216.857.847	9.668.923.749
Tổng cộng	49.144.562.270	41.427.377.450	49.144.562.270	41.427.377.450
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	92.901.164	232.465.025	92.901.164	232.465.025
Chi phí phải trả	3.109.483.539	65.815.208	3.109.483.539	65.815.208
Phải trả khác	560.550.000	120.980.932	560.550.000	120.980.932
Tổng cộng	3.762.934.703	419.261.165	3.762.934.703	419.261.165

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Giá trị hợp lý của các hợp đồng hoán đổi lãi suất được căn cứ trên giá người môi giới. Các mức giá này được kiểm tra tính hợp lý bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến trong tương lai theo các điều khoản và thời gian đáo hạn của từng hợp đồng và sử dụng lãi suất thị trường áp dụng cho công cụ tương tự tại ngày xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý phản ánh rủi ro tín dụng của công cụ và bao gồm các điều chỉnh để tính đến rủi ro tín dụng của Công ty và đối tác khi phù hợp. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VINH LONG

Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và tiền lương HĐQT, BGĐ và BKS	2.252.591.177	2.473.000.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phòng quản lý đô thị TP. Vĩnh Long - Cung cấp dịch vụ	62.689.641.866	56.044.703.513

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN MỸ HẰNG
Người lập biểu



TRẦN THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng




NGÔ THÀNH THÍA
Giám đốc

Vinh Long, ngày 07 tháng 03 năm 2020